

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 06/04/2026

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (CSI) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

- 1. Lãi suất cho vay:** 9.9%/ năm
- 2. Thời gian vay:** 88 ngày
- 3. Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Loại khỏi danh mục cho vay giao dịch ký quỹ mã **BMI**

Lý do: HOSE loại khỏi danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 06/04/2026

- Thời gian hiệu lực danh mục: 06/04/2026

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 06/04/2026:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	40%	118,579	170,408	143,200	81,860,938	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
2	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	149,608	131,660	113,500	341,318,666	25%	25%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
3	DGC	Hóa chất Đức Giang	HOSE	50%	223,722	91,080	75,900	379,779,286	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
4	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	189,092	107,760	89,800	4,107,412,004	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
5	GAS	PV Gas	HOSE	50%	175,057	107,670	97,000	2,412,949,756	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
6	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	213,591	90,630	79,500	1,703,507,121	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	50%	297,903	66,120	57,000	171,038,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
8	VCG	VINACONEX	HOSE	50%	851,152	23,940	19,950	646,468,336	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
9	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	209,636	90,720	81,000	1,469,693,177	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
10	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	301,607	67,560	56,300	168,861,212	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
11	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	297,903	68,400	57,000	224,453,159	0%	50%	BỔ SUNG DANH MỤC
12	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	273,438	70,173	62,100	2,089,955,445	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
13	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	348,675	57,466	48,700	529,400,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
14	IDC	IDICO	HNX	50%	409,168	49,385	41,500	379,498,823	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
15	GMD	Gemadept	HOSE	50%	237,489	82,225	71,500	426,495,109	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
16	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	284,908	71,520	59,600	541,658,139	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
17	VCS	VICOSTONE	HNX	35%	261,435	49,200	41,000	160,000,000	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
18	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50%	323,438	63,000	52,500	96,528,340	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
19	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50%	323,438	63,000	52,500	94,886,982	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
20	SAB	SABECO	HOSE	50%	379,452	52,358	44,750	1,282,562,372	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
21	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	40%	392,159	51,960	43,300	219,928,644	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
22	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	50%	665,901	30,600	25,500	287,876,029	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
23	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	706,049	28,860	24,050	2,328,818,410	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
24	BFC	Phân bón Bình Điền	HOSE	45%	239,162	83,070	71,000	57,167,993	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
25	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	40%	338,932	60,120	50,100	66,938,403	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
26	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	735,086	27,720	23,100	384,866,667	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
27	BCM	Becamex Group	HOSE	50%	314,453	62,640	54,000	1,035,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
28	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50%	302,144	67,440	56,200	242,112,943	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
29	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	291,761	69,258	58,200	135,499,198	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
30	FRT	Bán lẻ FPT	HOSE	50%	116,946	152,460	145,200	170,301,785	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
31	MSH	May Sông Hồng	HOSE	50%	472,994	43,080	35,900	112,521,020	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
32	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	402,381	50,218	42,200	511,420,099	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
33	CTR	Công trình Viettel	HOSE	50%	213,323	89,152	79,600	114,385,879	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
34	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	40%	337,350	33,600	28,000	50,012,010	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
35	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	40%	232,609	87,600	73,000	30,000,000	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
36	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	35%	250,872	57,840	48,200	21,920,000	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
37	FMC	Thực phẩm Sao Ta	HOSE	35%	311,379	42,295	38,450	65,388,889	25%	10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
38	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3	HOSE	30%	233,286	27,665	25,150	1,123,468,046	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
39	PVI	PVI Holdings	HNX	35%	215,762	80,274	78,700	234,241,867	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
40	DHC	Đồng Hải Bến Tre	HOSE	50%	485,851	38,445	34,950	96,591,206	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
41	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	50%	759,753	24,585	22,350	266,667,500	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
42	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	392,159	47,197	43,300	448,350,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
43	DHA	Hóa An	HOSE	35%	322,823	57,860	52,600	15,119,946	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
44	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	111,787	151,900	155,000	591,611,334	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
45	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	248,616	69,666	68,300	1,445,915,457	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
46	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50%	222,575	76,291	71,300	742,322,764	0%	50%	BỔ SUNG DANH MỤC
47	CHP	Thủy điện Miền Trung	HOSE	30%	161,151	31,460	28,600	157,658,076	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
48	DBD	Dược - TB Y tế Bình Định	HOSE	30%	152,280	53,970	51,400	94,529,347	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
49	HTI	PT Hạ tầng IDICO	HOSE	25%	149,904	26,785	24,350	24,949,200	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
50	TCL	Tan Cang Logistics	HOSE	25%	98,667	37,015	33,650	30,158,436	0%	25%	BỔ SUNG DANH MỤC
51	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	50%	197,908	85,800	78,000	108,703,651	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
52	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	50%	385,920	44,000	40,000	86,885,932	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
53	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	30%	173,481	40,040	36,400	30,304,758	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
54	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	512,851	33,110	30,100	941,754,759	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
55	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	483,155	35,145	31,950	216,294,580	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
56	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	569,624	29,810	27,100	7,675,465,855	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
57	VGS	Ống thép Việt Đức	HNX	50%	643,200	26,400	24,000	61,524,155	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
58	HDC	Phát triển Nhà BR-VT	HOSE	50%	902,737	18,810	17,100	199,754,571	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
59	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	580,331	29,260	26,600	469,931,235	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
60	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	40%	662,592	24,915	22,650	202,067,057	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
61	LIX	Bột Giặt LIX	HOSE	30%	167,400	38,830	35,300	64,800,000	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
62	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	310,010	54,774	53,700	1,293,878,081	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
63	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	599,488	28,325	25,750	411,285,343	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
64	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	50%	964,800	17,600	16,000	1,531,429,858	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
65	IMP	IMEXPHARM	HOSE	30%	155,472	56,400	56,400	154,042,762	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
66	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	50%	185,579	88,755	91,500	121,783,042	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
67	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	45%	970,868	17,490	15,900	66,686,055	40%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
68	PVD	Khoan Dầu khí PVDrilling	HOSE	50%	390,311	43,505	39,550	556,296,006	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
69	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	683,045	24,860	22,600	128,731,266	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
70	TIP	PT KCN Tín Nghĩa	HOSE	35%	330,369	19,800	18,000	65,007,857	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
71	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	656,885	25,850	23,500	112,139,205	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
72	MHC	CTCP MHC	HOSE	30%	179,502	10,615	9,650	43,476,318	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
73	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	50%	610,809	27,800	27,800	212,693,438	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
74	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	475,644	35,343	35,700	850,100,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
75	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	35%	626,586	27,100	27,100	72,233,937	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
76	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	50%	485,851	34,950	34,950	245,365,943	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
77	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	542,508	30,361	31,300	679,990,761	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
78	MCM	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	20%	85,905	25,600	25,600	110,000,000	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
79	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	401,430	40,185	42,300	221,320,169	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
80	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	50%	414,664	40,950	40,950	100,799,032	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
81	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50%	653,096	26,000	26,000	369,963,035	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
82	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	45%	1,249,245	12,650	12,650	162,528,081	40%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
83	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	25%	229,212	13,950	13,950	68,998,620	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
84	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	572,698	29,057	29,650	2,493,089,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
85	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	509,160	31,349	33,350	4,000,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
86	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	499,426	34,000	34,000	107,334,831	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
87	NLG	BDS Nam Long	HOSE	50%	656,885	25,850	25,850	485,097,383	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
88	HAG	Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	50%	1,175,120	14,450	14,450	1,267,467,947	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
89	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	50%	533,978	31,482	31,800	902,398,948	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
90	VIC	VinGroup	HOSE	50%	119,750	119,112	141,800	7,706,031,024	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
91	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	50%	595,807	28,500	28,500	179,985,863	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
92	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	50%	744,758	22,800	22,800	62,999,997	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
93	TDC	Becamex TDC	HOSE	35%	648,354	10,850	10,850	127,228,000	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
94	ITD	Công nghệ ITD	HOSE	30%	351,249	16,450	16,450	26,244,995	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
95	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	50%	598,959	28,067	28,350	110,499,910	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
96	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	50%	1,022,921	16,600	16,600	899,462,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
97	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	50%	553,110	30,700	30,700	21,599,998	40%	10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
98	LBM	Khoáng sản Lâm Đồng	HOSE	20%	101,688	30,900	30,900	40,000,000	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
99	HVT	Hóa chất Việt tri	HNX	20%	137,691	26,800	26,800	27,470,046	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
100	PDB	DIN Capital	HNX	20%	106,839	18,500	18,500	8,909,981	0%	20%	BỔ SUNG DANH MỤC
101	MBS	Chứng khoán MB	HNX	50%	687,469	23,465	24,700	667,318,981	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
102	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	50%	1,155,135	14,700	14,700	358,308,371	40%	10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
103	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50%	1,026,011	16,550	16,550	1,522,299,908	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
104	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	45%	579,539	28,421	29,300	211,783,907	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
105	BSR	Lọc Hóa dầu Bình Sơn	HOSE	50%	502,381	30,758	33,800	5,007,299,686	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
106	HLC	Than Hà Lâm	HNX	20%	135,336	12,900	12,900	25,415,199	25%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
107	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	50%	1,187,447	14,300	14,300	620,982,309	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
108	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	45%	903,217	16,732	18,800	112,856,400	40%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
109	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	40%	1,415,041	10,800	12,000	59,910,133	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
110	KDH	Nhà Khang Điền	HOSE	45%	677,864	22,044	25,050	1,122,214,899	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
111	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	771,840	19,800	22,000	1,080,797,089	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
112	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	45%	1,057,974	14,445	16,050	114,779,103	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
113	PAC	Pin Ấc quy Miền Nam	HOSE	35%	721,040	21,195	23,550	69,707,328	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
114	IJC	Becamex IJC	HOSE	45%	1,759,636	8,685	9,650	629,580,640	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
115	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	35%	1,004,436	10,755	11,950	68,470,941	25%	10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
116	CNG	CNG Việt Nam	HOSE	20%	131,493	21,780	24,200	35,099,625	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
117	SGR	Địa ốc Sài Gòn	HOSE	25%	517,785	13,725	15,250	69,875,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
118	L18	LICOGI - 18	HNX	20%	114,183	21,150	23,500	45,739,793	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
119	VPL	Vinpearl	HOSE	45%	232,609	56,940	73,000	1,793,300,377	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
120	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	35%	998,852	15,300	17,000	211,503,463	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
121	CTG	VietinBank	HOSE	45%	484,465	31,545	35,050	7,766,944,637	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
122	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	281,134	53,756	60,400	8,355,675,094	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
123	TCB	Techcombank	HOSE	45%	560,412	27,270	30,300	7,086,240,414	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
124	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	25%	449,328	7,605	8,450	85,741,623	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
125	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	45%	619,726	23,564	27,400	346,498,009	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
126	BID	BIDV	HOSE	45%	406,232	37,620	41,800	7,021,361,917	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
127	DIG	DIC Corp	HOSE	45%	1,347,658	11,340	12,600	796,431,191	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
128	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	753,015	19,619	22,550	855,112,589	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
129	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	45%	2,457,379	6,219	6,910	393,742,730	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
130	ELC	ELCOM	HOSE	45%	984,376	15,525	17,250	110,088,903	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
131	VPB	VPBank	HOSE	45%	665,901	22,950	25,500	7,933,923,601	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
132	LPB	LPBank	HOSE	45%	418,239	36,540	40,600	2,987,282,100	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
133	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	777,139	19,447	21,850	374,370,362	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
134	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	45%	1,088,493	14,040	15,600	381,589,911	40%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
135	TVD	Than Vàng Danh	HNX	25%	359,649	10,350	11,500	44,962,864	20%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
136	MBB	MBBank	HOSE	45%	639,566	23,895	26,550	8,054,999,909	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
137	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	45%	1,296,220	11,790	13,100	2,786,821,096	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
138	HDB	HDBank	HOSE	45%	675,169	22,635	25,150	5,005,276,323	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
139	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	45%	479,675	30,798	35,400	67,526,165	35%	10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
140	ACB	ACB	HOSE	45%	733,498	20,835	23,150	5,136,656,599	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
141	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	30%	877,917	8,847	9,830	326,235,000	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
142	STB	Sacombank	HOSE	45%	261,238	56,550	65,000	1,885,215,716	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
143	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	45%	1,212,892	12,600	14,000	447,570,881	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
144	DRC	Cao su Đà Nẵng	HOSE	35%	1,212,892	11,200	14,000	154,429,283	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
145	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	40%	1,163,047	11,680	14,600	997,809,379	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
146	TPB	TPBank	HOSE	40%	1,061,281	12,800	16,000	2,774,046,873	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
147	AGR	Agriseco	HOSE	40%	1,139,630	11,920	14,900	228,311,823	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
148	LCG	LIZEN	HOSE	40%	1,853,765	7,328	9,160	208,602,467	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
149	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	20%	449,736	8,480	10,600	96,375,409	25%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
150	SHB	SHB	HOSE	40%	1,171,068	11,600	14,500	4,594,200,024	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
151	BTP	Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	20%	262,392	6,808	8,510	60,485,600	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
152	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	40%	1,239,452	10,960	13,700	912,109,224	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
153	NHA	PT Nhà và Đô thị Nam HN	HOSE	20%	496,020	9,640	12,050	64,788,945	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
154	VIB	VIBBank	HOSE	40%	1,054,689	12,880	16,100	3,404,005,710	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
155	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	2,853,864	4,760	5,950	579,103,124	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
156	NBC	Than Núi Béo	HNX	20%	354,045	8,320	10,400	36,999,124	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
157	DXG	Địa ốc Đất Xanh	HOSE	40%	1,281,546	10,600	13,250	1,114,131,675	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
158	CST	Than Cao Sơn - TKV	HNX	20%	184,398	11,600	14,500	42,846,773	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
159	CII	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	1,147,330	11,840	14,800	671,985,291	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
160	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	35%	1,333,089	9,360	11,700	103,626,467	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
161	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	1,195,809	10,650	14,200	567,416,075	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
162	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	1,543,681	8,800	11,000	3,120,000,000	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
163	HUT	Tasco- CTCP	HNX	40%	1,061,281	11,840	16,000	1,068,285,581	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
164	FCN	FECON CORP	HOSE	40%	1,516,115	8,960	11,200	157,439,005	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
165	NBB	577 CORP	HOSE	20%	158,298	13,200	16,500	100,475,656	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
166	L14	Licogi 14	HNX	20%	290,928	16,125	21,500	30,859,515	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
167	BMC	Khoáng sản Bình Định	HOSE	20%	210,660	11,280	14,100	12,392,630	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
168	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	40%	650,593	18,792	26,100	80,798,839	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
169	SCR	TTC Land	HOSE	40%	3,037,654	4,472	5,590	430,595,036	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
170	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	35%	1,341,774	4,432	5,540	407,194,183	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
171	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1,594,412	8,520	10,650	2,663,052,284	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
172	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	40%	1,081,560	12,403	15,700	121,979,900	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
173	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1,543,681	8,800	11,000	497,433,003	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
174	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1,022,921	12,284	16,600	81,194,463	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
175	HLD	Bất động sản HUDLAND	HNX	20%	154,878	12,160	16,000	54,999,961	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
176	EIB	Eximbank	HOSE	40%	806,674	16,419	21,050	1,868,810,607	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
177	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	40%	1,594,023	8,320	10,400	107,439,681	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

Trân trọng!

Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - CSI